

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Bản án số: **14/2018/HNGĐ-ST**

Ngày 24 – 8 -2018

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Khoa Nam

2. Ông Hà Xuân Thuần

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Ý – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long tham gia phiên tòa:
Ông Dương Xuân Chính – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 141/2018/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2018 về “*Ly hôn tranh chấp về nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2018/QĐXX - ST ngày 18 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2018/QĐST-HNGĐ ngày 08/8/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1988 (Có mặt)

Bị đơn: Ông Lê Anh T, sinh năm 1984 (Vắng mặt)

Cùng trú tại: Thôn A, xã L, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Lê Anh T sau thời gian tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn vào ngày 25/11/2009 tại Ủy ban

nhân dân xã L, thị xã P, tỉnh Bình Phước và cùng chung sống tại thôn A, xã L. Thời gian gần đây vợ chồng bà T và ông T phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên hay cãi nhau, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Khoảng bốn năm trở lại đây, bà T và ông T đã sống ly thân, mặc dù hai bên gia đình đã hòa giải nhiều lần nhưng bà T thấy rằng có tiếp tục kéo dài cuộc sống hôn nhân cũng không hạnh phúc. Vì vậy, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn với ông Lê Anh T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà T và ông T có 02 người con chung là Lê Bảo N, sinh ngày 29/3/2010 và Lê Ngọc Bảo H, sinh ngày 01/01/2013. Bà T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Lê Ngọc Bảo H cho đến khi H thành niên đủ 18 tuổi, giao con chung là Lê Bảo N cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi N thành niên đủ 18 tuổi. Bà T không cấp dưỡng nuôi con chung và bà T không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về T sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/6/2018, ông Lê Anh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T trình bày việc kết hôn giữa ông T và bà T là tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 25/11/2009 tại Ủy ban nhân dân xã L, thị xã P, tỉnh Bình Phước. Trong quá trình chung sống, ông T thừa nhận vợ chồng có cãi nhau và đã sống ly thân được khoảng bốn năm, không ai quan tâm đến ai. Tuy nhiên ông T không đồng ý ly hôn vì ông T cho rằng mâu thuẫn giữa vợ chồng ông T không trầm trọng đến nỗi phải ly hôn.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông T và bà T có 02 người con chung là Lê Bảo N, sinh ngày 29/3/2010 và Lê Ngọc Bảo H, sinh ngày 01/01/2013. Ông T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về T sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Anh T có đơn xin giải quyết vắng mặt (Đơn đề ngày 04/6/2018) và ông T được Tòa án nhiều lần triệu tập hợp

lệ vào các buổi làm việc nhưng đều vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử: đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục vắng mặt của bị đơn.

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 8, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Phước Long theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

Về nội dung:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Lê Anh T sau thời gian tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn vào ngày 25/11/2009 tại Ủy ban nhân dân xã L, thị xã P, tỉnh Bình Phước. Đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi nhau, ông T và bà T đều thừa nhận vợ chồng đã sống ly thân

được khoảng bốn năm và trong quá trình sống ly thân không ai quan tâm đến ai. Qua xác minh tại địa phương nơi bà T và ông T chung sống trước đây thì được biết thực tế giữa bà T và ông T có mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T hay nhậu say rồi về nhà đập phá đồ đạc trong gia đình và cách đây khoảng 02 năm bà T đã không sống chung với ông T tại địa phương nữa. Như vậy, mâu thuẫn giữa bà T và ông T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T là có căn cứ nên cần được chấp nhận. Áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân & gia đình 2014 xử cho bà T được ly hôn với ông Lê Anh T.

Đối với ý kiến ông T về việc không đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị T vì cho rằng mâu thuẫn vợ chồng không trầm trọng đến nỗi phải ly hôn, xét thấy ông T có thừa nhận vợ chồng đã sống ly thân một thời gian dài, không ai quan tâm đến ai, bản thân ông T cũng không có biện pháp hay việc làm gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng lại. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến của ông T về việc ông T không đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông T và bà T có 02 người con chung là Lê Bảo N, sinh ngày 29/3/2010 và Lê Ngọc Bảo H, sinh ngày 01/01/2013. Xét nguyện vọng của bà T, ông T và cháu N cũng như điều kiện, khả năng chăm sóc con chung, Hội đồng xét xử thấy rằng việc giao cho mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng một con chung cho đến khi con chung thành niên đủ 18 tuổi sẽ đảm bảo việc nuôi dạy, chăm sóc con được tốt nhất. Cháu Nam được ông T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc từ khi bà T, ông T sống ly thân đến nay và nay cháu có nguyện vọng được tiếp tục sống với cha ruột nên cần giao cháu Nam cho ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Nam thành niên đủ 18 tuổi; đối với cháu Hân là con gái rất cần được sự quan tâm, chăm sóc trực tiếp từ mẹ ruột nên cần giao cháu Hân cho bà T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Hân thành niên đủ 18 tuổi.

Đối với nguyện vọng của ông T muốn được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo kết quả xác minh tại địa phương thì ông T không có nghề nghiệp ổn định, thường xuyên say xỉn, từ trước đến nay phải nhờ ông bà nội phụ chăm sóc hai cháu Nam và Hân; đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án, ông T không cung cấp cho Tòa án bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào nhằm

chứng minh được nếu giao hai con chung cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng là tốt nhất cho sự phát triển của các con chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận nguyện vọng của ông T về con chung.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà T và ông T đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về T sản chung: Bà T và ông T đều trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Bà T và ông T đều trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS 2015 và khoản 5 Điều 27 NQ số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án bà T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo Biên lai thu số 0005947 ngày 19/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 14; Khoản 2 Điều 53; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí -lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Lê Anh T.

[2] *Về con chung:* Giao con chung Lê Bảo N, sinh ngày 29/3/2010 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên đủ 18 tuổi. Giao con chung Lê Ngọc Bảo H, sinh ngày 01/01/2013 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên đủ 18 tuổi.

Bà T, ông T không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Bà T, ông T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con. Khi người có yêu cầu được quy định tại Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án có thể thay đổi về việc cấp dưỡng.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Nguyên đơn - Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng bà T đã nộp theo Biên lai thu số 0005947 ngày 19/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn có mặt, có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án 24/8/2018, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương.

“Trường hợp Quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã Phước Long;
- THA DS TX P.Long
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đoàn Ngọc Thảo